

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS-ST

Ngày: 30 – 11 - 2018

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,
tài sản trên đất tranh chấp, yêu cầu
hủy quyết định giao đất, giao rừng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vi Thanh Cầm

Ông Nguyễn Văn Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hiền – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà
Trần Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 26 và 30 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc
Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số
08/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2018 về Tranh chấp quyền sử dụng đất,
tài sản trên đất tranh chấp và yêu cầu hủy quyết định giao đất, giao rừng

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐXXST-DS ngày 15
tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T. Có mặt

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Hoàng Thị T là: Anh Triệu
Ứng B (Theo Giấy ủy quyền ngày 23/7/2018). Có mặt

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn

- Bị đơn: Ông Ma Văn C; Địa chỉ: thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.
Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Ma Văn C: Anh Hà
Văn T - Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Có
mặt

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện C

- *Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C:* Ông H3g Văn Đ (Theo giấy ủy quyền số 1609/UBND-TNMT ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C). Có mặt

2. Anh Triệu Ứng B; Địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. Chị Văn Thị V; Địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

4. Anh Ma Văn H; Địa chỉ: thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

5. Chị Hoàng Thị T1; Địa chỉ: thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ma Văn H, Hoàng Thị T: Anh Hà Văn T - Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

- Người làm chứng:

1. Ông Chu Văn T2; Địa chỉ: thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

2. Ông Ma Văn H2; Địa chỉ: thôn B, xã Y1, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

3. Ông Lương Đình H3; Địa chỉ: thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

4. Ông Lương Thanh T3; Địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

5. Ông Triệu Đình T4; Địa chỉ: thôn Bản Tắm, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

6. Ông H3g Văn H4; Địa chỉ: thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Hoàng Thị T trình bày:*

Theo hồ sơ giao đất giao rừng số 809 thì ông Triệu Ứng H5 là chồng của bà Hoàng Thị T đã được UBND huyện C giao đất giao rừng diện tích đất 1.45ha, lô số 11, khoảnh 1 tiểu khu 61, tại khu vực Khuổi Nhầu, thôn Đ, xã Y, huyện C.

Ngày 12/8/1994, UBND huyện C cấp cho bà Hoàng Thị T Giấy chứng nhận QSD đất số D 0052338, diện tích 1.45ha, thửa đất số 1, thời hạn sử dụng là 50 năm là thửa đất chuyển sang từ hồ sơ giao đất giao rừng số 809. Thửa đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp khe nước, phía Bắc giáp vườn rừng của

ông Nông Ngọc H, phía Nam và phía Tây giáp với đường đi lại. Sau khi được giao đất giao rừng, gia đình bà T trông coi và bảo vệ số diện tích rừng được giao; cây trên đất là chồi cây mỡ do Lâm nghiệp trước đây trồng, gia đình bà T không trồng cây mới.

Về nguồn gốc đất: Năm 1974-1975 gia đình bà T phát nương trồng bông, trồng ngô. Đến năm 1976-1977, gia đình bà T trồng ngô và lúa mỳ. Năm 1979 Lâm trường lấy đất để trồng cây mỡ, sau đó Lâm trường khai thác (không nhớ thời gian lâm trường khai thác) và giao đất cho gia đình. Đến năm 1993 gia đình xin đo giao đất giao rừng. Về hình thức đo giao đất: Gia đình bà T nhận phần đất đó và báo với trưởng thôn. Sau đó, Trưởng thôn trực tiếp dẫn đoàn đi đo xác định diện tích đất của từng hộ. Gia đình bà T tiến hành phát ranh giới với phần đất của bà Phận, đo bằng thước dây. Thành phần có bà T, bà P, anh B, ông Lương Thanh T3- Trưởng thôn và có 01 cán bộ đo, 01 cán vẽ bản đồ.

Trong quá trình bà T quản lý, ông Ma Văn C, địa chỉ: Thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn đến tranh chấp. Quá trình ông C đến tranh chấp cơ quan chức năng đã tiến hành giải quyết tranh chấp nhưng không thành.

Nay bà Hoàng Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Hủy Quyết định giao đất giao rừng số 1358 QĐ/UB (không có ngày, tháng) năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tại lô 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b cấp cho hộ ông Ma Văn C, địa chỉ: thôn N, xã Y1, huyện C, tỉnh Bắc Kạn;

- Yêu cầu ông C trả lại toàn bộ diện tích đang có tranh chấp là 1.45ha mà gia đình bà T đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0052338 ngày 12/8/1994. Tại phiên tòa yêu cầu trả diện tích 21.108m² theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án (đã trừ diện tích 774m² nằm trong thửa đất của bà Hứa Thị T không yêu cầu giải quyết).

- Yêu cầu ông C trả lại toàn bộ tài sản trên diện tích đất tranh chấp.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn Ma Văn C trình bày:*

Về nguồn gốc đất: Ông C có diện tích đất tại khu Khuổi Nhàu, từ năm 1965 gia đình ông đã vào khai hoang, đắp ao, khai phá làm ruộng, trồng lúa nương, khoai, sắn từ bờ ao đến đỉnh đồi. Năm 1975, đội sản xuất thôn Đ xin làm đường từ Pác kéo Thôm Khoang đi qua Tát Muông đoạn trên đỉnh đồi nên từ năm 1975, gia đình ông C chỉ canh tác từ đường đi Tát Muông xuống đến ao, ruộng. Năm 1981, Lâm trường trồng cây mỡ trên đất, vài năm sau Lâm trường khai thác cây và giao đất cho chính quyền xã, sau đó xã giao đất cho gia đình ông C (ông không nhớ rõ mốc thời gian), sau khi được giao đất ông C không trồng thêm cây, trên đất chỉ có chồi mỡ của Lâm trường trước đây trồng, ông không xác định được tổng số cây, giá trị cây trên đất.

Về quá trình kê khai cấp đất: Ông C là người trực tiếp kê khai đất, theo ông C thời điểm đó không phải làm đơn xin cấp đất mà trong buổi họp thôn Trưởng thôn thông báo các hộ được đi đo đất tại đâu thì được cấp đất tại khu vực đó. Quá trình đo đạc ông C trực tiếp tham gia, ông C phát tuyến trước và cán bộ đo theo tuyến đã phát, khi đó có cán bộ đo tên Tuấn, cán bộ vẽ bản đồ tên L, không có sự tham gia của Trưởng thôn và cán bộ xã. Năm 1993, ông C được giao đất giao rừng theo Hồ sơ giao đất, giao rừng số 649 và Quyết định số 1358/QĐ-UB gồm các thửa đất 12, 13, 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b, Bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 của xã Y1.

Sau khi được giao đất giao rừng ông C quản lý, sử dụng từ dưới đường trở xuống đến ao ruộng vì đã có đường đi Tát Muông làm ranh giới. Năm 2004, khi ông C khai thác gỗ mỡ tại Lô 15 thì ông H (chồng bà T) báo Kiểm lâm và thu giấy phép khai thác của ông C (có biên bản ngày 31/12/2004). Khi đó ông C mới biết diện tích đất của ông có tranh chấp.

Nay bà T có đơn khởi kiện, ông C không chấp nhận toàn bộ yêu cầu vì đó là đất của gia đình ông đã quản lý từ năm 1965 khai phá làm ruộng, trồng lúa, ngô, trồng rừng và được Chính quyền xã Y1 giao đất, diện tích đất giao cho gia đình ông trước đây là thuộc địa giới hành chính của xã Y1 chứ không phải là của xã Y.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ chứng minh. Yêu cầu hủy quyết định giao đất giao rừng số 1358 của bị đơn do hồ sơ giao đất giao rừng của bị đơn lập sau của nguyên đơn và trồng lấn lên đất của nguyên đơn. Biên bản kiểm tra về việc tranh chấp ngày 02/3/1996 đã giao đất giao rừng cho nguyên đơn quản lý từ năm 1996, do vậy đề nghị bị đơn trả đất tranh chấp theo kết quả đo đạc của Tòa án và toàn bộ cây trên đất tranh chấp là 21.108m² theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án (đã trừ diện tích 774m² nằm trong thửa đất của bà Hứa Thị T không yêu cầu giải quyết) cho nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ma Văn H trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của bố anh là ông Ma Văn C. Không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị T1 trình bày:*

Từ tháng 7/2008 chị T1 xây dựng gia đình với anh Ma Văn H (con trai ông C). Do bố mẹ chồng đã tuổi cao sức yếu nên chị T cùng chồng là người trực tiếp canh tác, quản lý diện tích rừng. Nay bà Hoàng Thị T1 có đơn khởi kiện, chị T1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

** Người làm chứng ông Lương Thanh T3 trình bày:*

Từ năm 1994 (tại phiên tòa khai từ tháng 12/1992) ông T3 là Trưởng thôn Đ, xã Y nên được đi đo giao đất cùng cán bộ đo đạc của tỉnh Bắc Thái, hình

thức đo là phát tuyến, sau đó kéo dây. Tham gia đoàn đo đạc có: ông H, bà T, ông Hòe, bà P. Khi đó các hộ chưa đào hào để xác định ranh giới với các diện tích đất khác. Phần đất tranh chấp trước đây đã đo giao cho gia đình bà T.

Về nguồn gốc đất: Diện tích đất giao cho ông Triệu Ứng H bà Hoàng Thị T trước đây là khu đất gia đình bà T làm nương sắn.

Về quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp: Năm 1978-1979 Lâm nghiệp trồng cây mỡ, cây bồ đề. Đến năm 1989-1990 Lâm nghiệp khai thác đồi mỡ, sau khi khác thác thì đất được giao lại cho các hộ dân. Đến năm 1994, Nhà nước tiến hành đo đạc để giao đất cho các hộ.

Theo ông T3, UBND xã Y, xã Y1, Phòng Tài nguyên & Môi trường, Hạt Kiểm lâm huyện C đã tiến hành đo đạc, xác minh 04 lần (ông T3 chỉ nhớ thời điểm năm 2005, 2010) đều xác định là không có sự cấp trùng chéo giữa các thửa đất hiện nay đang có tranh chấp, xác định lô 15 cấp cho ông C không giáp ranh với lô 9 của ông Hòe (BL 109).

** Người làm chứng ông Lương Đình H3 trình bày:*

Năm 1993, gia đình ông H3 được giao diện tích đất rừng giáp với đất của ông Ma Văn C. Về trình tự, thủ tục đo giao: Chính sách giao đất giao rừng năm 1993 được huyện tiến hành tập huấn cho cán bộ kiểm lâm xã. Sau đó thôn cho các hộ kê khai diện tích đất, danh sách đăng ký xin đo giao đất được thông qua tại cuộc họp thôn, xác định đất không có vướng mắc, trùng chéo thì sẽ tiến hành đi đo giao thực tế. Khi đó ông H3 phụ trách kiểm lâm xã nên ông cùng kiểm lâm và kỹ thuật đi đo đạc cho từng hộ và có vẽ sơ đồ. Khi đó đất đo giao là đất thuộc phạm vi xã Y quản lý. Tuy nhiên, ngày 22/7/1993 UBND huyện chủ trì, có sự tham gia của Chủ tịch huyện, Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Chủ tịch các xã Y1, Y, P, B và 04 Kiểm lâm của các xã, tại Hội trường Trạm Kiểm lâm xã B quyết định cho xã Y1 tiến hành việc đo đạc và lập hồ sơ giao đất. Hiện nay Biên bản làm việc được lưu tại UBND huyện, Hạt Kiểm lâm huyện và 04 xã.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn ông H3 xác định từ điểm số 1 đến điểm số 8 trong sơ đồ không được đo giao cho ông Ma Văn C năm 1993.

Người làm chứng ông Ma Văn H2 trình bày: Thời điểm giao đất giao rừng cho các hộ ông là chủ tịch UBND xã Y1, khi đó khu đất hiện đang tranh chấp do xã Y1 quản lý và làm thủ tục đo giao cho hộ ông C là đúng quy định.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thể hiện: Diện tích đất tranh chấp giữa bà Hoàng Thị T với ông Ma Văn C là 21.882m². Trong đó có 9.177m² không nằm trong quyết định giao đất giao rừng số 1358/QĐ-UB của ông C và trong diện tích này có 774m² nằm trong thửa đất mang tên bà Hứa Thị T, nhưng ông C khai ông quản lý, gia đình bà T khai cũng được quản lý; trên toàn bộ đất tranh chấp có nhiều cây mỡ chôi không đếm được số cây, cây có đường kính từ 25cm đến 30cm. Toàn bộ đất

tranh chấp nằm trong thửa số 5, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2010 do Ủy ban nhân dân xã Y quản lý.

** Người làm chứng ông Chu Văn T2 trình bày:* Ông T2 có diện tích đất rừng giáp với đất rừng của ông C. Diện tích đất rừng ông C đã được giao đất giao rừng trước đây của Công ty lâm nghiệp C. Khoảng năm 1992 Công ty khai thác hết cây mỡ, năm 1993 Công ty giao đất lại cho UBND xã quản lý, sau đó UBND xã giao đất cho các hộ gia đình quản lý, bảo vệ. Diện tích đất tranh chấp ông không thấy gia đình ông H đến canh tác. Ông T2 xác định đất tranh chấp là của gia đình ông C, toàn bộ cây mỡ trên đất là cây mỡ chồi. Năm 1992 - 1993 khu Khuổi Nhàu do UBND xã Y1 quản lý.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2018, người làm chứng ông Triệu Đình T4 trình bày:* Ông T4 giữ chức vụ Phó chủ tịch UBND xã Y từ năm 1992-1994, khi đó ông nằm trong Ban giao đất. Khoảng tháng 4 năm 1993 xã mở hội nghị giao đất giao rừng, sau hội nghị trưởng thôn triển khai đến các hộ, các hộ dân nhận đất, phát tuyến không có tranh chấp, thì được đo giao. Đất giao cho ông H thuộc khu Khuổi Nhàu, thời điểm đo giao không có tranh chấp vì nếu có tranh chấp thôn sẽ hòa giải. Khu đo giao cho ông H, ông Hòe đều được xác định là đất thuộc địa giới hành chính của xã Y. Bản đồ 364 có sau thời điểm cấp đất.

** Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng, ông Hoàng Văn H4 trình bày:* Từ năm 1990-1999 ông là giám đốc Lâm trường C. Khu đất tranh chấp thuộc khu Khuổi Nhàu, thôn Đ, xã Y. Khu đất tranh chấp năm 1979 Đội lâm nghiệp xã Y1 trồng cây mỡ, khi đó ông là Đội trưởng đội lâm nghiệp xã Y1. Theo bản đồ 364 thì khu vực Khuổi Nhàu thuộc xã Y

** Biên bản xác minh ngày 06/9/2018, cán bộ địa chính xã Y1 cung cấp:* Từ những tài liệu lưu trữ tại UBND xã Y1, cán bộ địa chính xã Y1 khẳng định diện tích đất mang tên Ma Văn C gồm các thửa 12, 13, 15 thuộc đất của xã Y1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ma Văn H và Hoàng Thị T1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với căn cứ sau:

Thứ nhất: bản đồ giao đất lâm nghiệp của xã Y năm 1993 không có khu vực khe Khuổi Nhàu, xã Y1 thì có. Các lô đất của ông C trùng khớp với bản đồ, thực địa, có quyết định giao đất giao rừng. Giấy chứng nhận Quyết định giao đất giao rừng số 809 cấp cho ông Triệu Ứng H 1,45ha có bản đồ giao đất giao rừng kèm theo qua đối chiếu không trùng khớp với khu đất tranh chấp. Thửa đất này sau đó được chuyển sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Hoàng Thị T cấp ngày 12/8/1994 không có tờ bản đồ. Do vậy, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lại đất tranh chấp. Hộ ông C sử dụng đất ổn định, có quyết định giao đất giao rừng, đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013 công nhận hộ ông C được quyền sử dụng đất tranh chấp.

Thứ hai, Quá trình giao đất cho ông C được thực hiện công khai, có biên bản họp thôn và được Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định giao đất

giao rừng số 649, diện tích được giao trùng khớp với bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 của xã Y1, trùng khớp với thực địa và Bản đồ 364 khi đó chưa có hiệu lực. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu hủy Quyết định giao đất giao rừng số 1358 QĐ/UB (không có ngày, tháng) năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tại lô 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b cấp cho hộ ông Ma Văn C là không có căn cứ.

Thứ ba, tài sản trên đất là chòi cây mỡ do lâm trường trồng khai thác xong mọc lại và cây mọc tự nhiên, gia đình ông C có ao, nhà ở gần lô đất rừng nên đã trông coi bảo quản mới có, do vậy, đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi sở hữu cây trên đất tranh chấp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhận dân phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định về trình tự thủ tục và quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Về yêu cầu hủy quyết định 1358 của ông C: Căn cứ Điều 19 Luật Đất đai 1993 xã Y1 có bản vẽ thiết kế lâm nghiệp chưa có cấp có thẩm quyền phê duyệt, ông C không có đơn xin giao đất, do vậy, Quyết định 1358 không phù hợp quy định.

Đối với đất tranh chấp 21.108m², trong đó có 12.705m² nằm trong hồ sơ giao đất giao rừng số 649 giao cho bị đơn và được bị đơn quản lý ổn định từ năm 1993 đến nay, do vậy, phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn đòi Bị đơn trả phần đất này. Còn đối với 8.403m² không nằm trong hồ sơ giao đất giao rừng số 649 của Bị đơn. Năm 2017 khi UBND xã xem xét thực địa để giải quyết tranh chấp ông C cũng không nhận phần đất này của mình. Gia đình bà T đã quản lý phần đất này từ năm 1996, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đòi Bị đơn trả 8.403m² tranh chấp.

Về cây trên đất, Nguyên đơn được quyền sử dụng 8.403m² thì cây mỡ chòi trên phần đất này thuộc quyền sở hữu của Nguyên đơn, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu này của Nguyên đơn

Về số cây quế anh H và chị T1 khai tại phiên tòa được trồng trên đất năm 2017, các bên không có yêu cầu giải quyết, đề nghị không xem xét giải quyết.

Về yêu cầu hủy Quyết định giao đất giao rừng cho Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, do không xâm phạm quyền lợi hợp pháp của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về luật áp dụng: Vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất được thụ lý giải quyết theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và có yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn, do vậy, căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính để giải quyết. Luật nội dung áp dụng Bộ luật Dân sự 2015, Luật đất đai 1987, 2013;

Luật chăm sóc và bảo vệ rừng năm 1991; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

[2] Giải quyết yêu cầu của Nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất 1,45ha tại khu vực Khuổi Nhầu, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

[3] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thể hiện: Diện tích đất tranh chấp giữa bà Hoàng Thị T với ông Ma Văn C là 21.882m²; Trong đó có 9.177m² không nằm trong các thửa đất của ông C được giao, nhưng ông C khai ông quản lý trên đất tranh chấp có nhiều cây mỡ chài không đếm được số cây, cây có đường kính từ 25cm đến 30cm. Ngoài ra còn có cây Vầu và cây tạp khác. Toàn bộ đất tranh chấp nằm trong thửa số 5, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2010 do Ủy ban nhân dân xã Y quản lý.

[4] Xem xét hồ sơ giao đất giao rừng số 809 cấp cho hộ ông Triệu Ứng H không ghi ngày tháng năm. Hội đồng xét xử xét thấy hồ sơ gồm: Đơn xin nhận đất, nhận rừng để sản xuất kinh doanh không đề ngày tháng năm; mục diện tích, địa điểm, mục đích sử dụng đất, rừng xin giao để trồng; Biên bản bàn giao rừng và đất để trồng rừng ngày 11/7/1993 tại UBND xã Y và không có chữ ký của trưởng thôn. Bản đồ giao đất giao rừng thể hiện lô đất số 11 giáp ranh một cạnh với lô số 9, 3 cạnh còn lại không thể hiện giáp với thửa đất nào và Quyết định 1518/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện C không ghi ngày, tháng năm. Sau đó thửa đất được chuyển sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0052338, ngày 12/8/1994 chứng nhận bà Hoàng Thị T được UBND huyện C công nhận được quyền sử dụng diện tích 1.45ha đất lâm nghiệp, thửa đất số 1, thời hạn sử dụng là 50 năm. Tại phiên tòa ông Lương Thanh T3 nguyên trưởng thôn Đ và anh Triệu Ứng B, bà Hoàng Thị T trình bày khi đo giao được đo thực tế khu đất tranh chấp, tuy nhiên cũng không cung cấp được tài liệu nào chứng minh. Do vậy, với các căn cứ nêu trên xét thấy không có căn cứ xác định đất đang tranh chấp là vị trí đất ông H được giao theo hồ sơ giao đất giao rừng số 809 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0052338, ngày 12/8/1994 cấp cho bà Hoàng Thị T.

[5] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp: Căn cứ lời khai Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Ma Văn C, anh Ma Văn H (con ông C), căn cứ lời khai những người làm chứng ông Lương Thanh T3 nguyên trưởng thôn Đ, Y năm 1994, ông Ma Văn H2, ông Lương Đình H, ông Chu Văn T, ông Triệu Đình T4, ông Hoàng Văn H4 và biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân hai xã Y, Y1 và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xác định bên nguyên đơn hay bên bị đơn khai phá, sử dụng đất ở vị trí nào trước khi có quyết định giao đất giao rừng của Ủy ban nhân dân huyện C. Nhưng có căn cứ xác định từ năm 1979 Lâm trường C trồng cây mỡ trên đất tranh chấp, đến năm 1991 khai thác cây mỡ. Năm 1993 triển khai giao đất giao rừng cho người dân.

[6] Biên bản xác minh ngày 15/8/2018, Cán bộ địa chính xã Y sau khi đối chiếu Bản đồ giao đất, giao rừng năm 1993 của xã Y quản lý trên bản đồ thể hiện lô 11 – TK 61 – K 1, đối chiếu sơ đồ thửa đất kèm theo Quyết định giao đất giao rừng năm 1993, số 1518 của UBND huyện C có trùng khớp hình thể. Đối chiếu lô đất số 11 mà hộ ông Hiền được giao với thực địa thửa đất đang tranh chấp thì không trùng. Thửa đất được giao theo Quyết định giao đất, giao rừng và bản đồ năm 1993 các thửa đất các bên xác định ngoài thực địa khoảng 600m. Lý do, thửa đất được giao thể hiện ở bản đồ là ở khe Khuổi Muông, còn thửa đất ngoài thực địa đang tranh chấp là ở khe Khuổi Nhầu. Lô 11 bản đồ năm 1993 là lô 11 K1 TK 325 Bản đồ tổng hợp giao đất lâm nghiệp 1993+ 1998 và là thửa 85 trên bản đồ năm 2010 thể hiện tên bà Hoàng Thị T5. Biên bản xác minh ngày 28/11/2018 có nội dung thửa đất số 85 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 372689 ngày 25/5/2009 cho hộ bà Hoàng Thị Thơi và ông Nguyễn Đức T6. Tại phiên tòa, đại diện Ủy ban nhân dân huyện C cũng khẳng định nội dung trên tại biên xác minh ngày 15/8/2018 là đúng.

[7] Từ các căn cứ trên, thấy thửa đất số lô 11 – TK61 – K1 trên bản đồ, sơ đồ thửa đất kèm theo Quyết định giao đất giao rừng năm 1993, số 1518 của UBND huyện C và thửa đất số 1 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0052338 giao cho bà T không trùng khớp trên thực địa đất tranh chấp và không trùng vào lô 12, 15 giao cho hộ ông C, cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh thực tế năm 1993 ông Triệu Ứng H được giao đất tại vị trí đất tranh chấp

[8] Căn cứ lời khai đương sự, người làm chứng, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và các tài liệu trên xét thấy có căn cứ xác định thực tế gia đình bà Hoàng Thị T và gia đình ông Ma Văn C quản lý khu đất tranh chấp 21.108m² liên tục từ 1996 đến nay. Tuy nhiên, trong diện tích đất tranh chấp có 12.705m² được giới hạn bởi các điểm 8-9-9.1-9.2-28-29-30-62-33-8.1-8 (Theo sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 15/8/2018) nằm trong trong lô 15 và 12 giao cho ông C nên việc ông C quản lý là có căn cứ pháp luật, gia đình bà T quản lý là không có căn cứ pháp luật. Do vậy, có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013 công nhận ông Ma Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 12.705m² .

[9] Còn một phần không nằm trong Quyết định giao đất giao rừng của ông C là 8.403m², phần này theo mô tả trong Biên bản họp thôn N tối 23/3/1993 thuộc đất xã Y và tại Biên bản kiểm tra về việc tranh chấp ngày 02/3/1996 có thành phần đại diện trạm kiểm lâm B, UBND xã B đã kết luận giao cho ông Hiền giám sát lô đất tranh chấp, trong đó có 8.403m²; tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ông Lương Đình H3 xác định từ điểm 1 đến điểm 8 trong sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ không được đo giao cho ông C năm 1993 và tại phiên tòa ông C cũng xác định năm 2017 khi UBND xã Y giải quyết tranh chấp, xác minh tại thực địa ông C cũng không nhận phần đất này. Như vậy, có căn cứ xác định hộ bà T quản lý phần đất này là được sự đồng ý của chính quyền địa phương và

trước đó đất chưa được giao cho ai, gia đình ông C quản lý phần đất này là không có căn cứ. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013 và Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ chấp nhận một phần yêu cầu của bà Hoàng Thị T, buộc ông Ma Văn C phải trả cho bà Hoàng Thị T 8.403m² được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-8.1-33-34-35-36-1.2-1.1-1 (Theo Sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 15/8/2018) nằm trong thửa số 5, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2010 xã Y.

[10] Về yêu cầu giải quyết tài sản là cây trên đất tranh chấp: Theo quy định tại Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015 (Điều 233 Bộ luật Dân sự 2005) thì quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp do lao động mà có, thu hoa lợi, lợi tức...Đối với tài sản trên đất là cây tự nhiên và chồi cây mỡ không do gia đình nguyên đơn, bị đơn trồng, nhưng được quản lý như đã phân tích ở trên. Do vậy, nguyên đơn, bị đơn có căn cứ xác lập quyền sở hữu đối với cây trên phần đất tranh chấp của nguyên đơn, bị đơn được Hội đồng xét xử công nhận. Cụ thể, cây trên phần đất 12.705m² nằm trong thửa 15 và 12 thuộc quyền sở hữu của ông Ma Văn C. Cây mỡ chồi và cây tự nhiên trên phần đất 8.403m² được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-8.1-33-34-35-36-1.2-1.1-1 (Theo Sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 15/8/2018) thuộc quyền sở hữu của bà Hoàng Thị T. Do vậy, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về nội dung này.

Về cây quế gia đình bị đơn trồng năm 2017 trên đất công nhận quyền sử dụng cho nguyên đơn, các đương sự không yêu cầu giải quyết Tòa án không xem xét. Các bên có quyền thỏa thuận giải quyết, nếu có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác.

[11] Về yêu cầu hủy Quyết định giao đất giao rừng số 1358QĐ/UB (không có ngày, tháng) năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tại thửa 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b cấp cho hộ ông Ma Văn C. Xét thấy, diện tích đất tranh chấp xác định theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ có 12.705m² phù hợp với vị trí bị đơn được giao đất giao rừng theo Bản đồ giao đất giao rừng có trong hồ sơ giao đất, giao rừng. Quyết định giao đất, giao rừng được ban hành đúng thẩm quyền theo khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai 1987, khoản 3 Điều 11 Luật Bảo vệ và phát triển rừng 1991. Trình tự, thủ tục giao tuy bị đơn không có đơn xin nhận đất nhưng được xác định vị trí đất xin giao theo Biên bản họp giao đất, giao rừng của Bản N tới 26/3/1993. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự, của người làm chứng là ông Ma Văn H2 – nguyên Chủ tịch xã Y1 thời kỳ 1993 có căn cứ xác định tại thời điểm năm 1993 khi tiến hành đo giao đất cho các hộ thì địa giới hành chính theo quyết định 364 chưa có hiệu lực, đang trong thời gian hiệp thương và thực tế đất tranh chấp 12.705m² do xã Y1 quản lý. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã Y1 tiến hành thủ tục giao đất giao rừng cho ông Ma Văn C là không sai và phù hợp với bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 của xã Y1. Còn xã Y bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 không thể hiện phần đất tranh chấp. Từ khi bị đơn được giao đất giao

rừng đã thực hiện việc trông coi, bảo quản theo quy định. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc hủy Quyết định giao đất giao rừng số 1358QĐ/UB (không có ngày, tháng) năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tại lô 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b cấp cho hộ ông Ma Văn C.

[12] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, khoản 2 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[13] Nguyên đơn bà Hoàng Thị T được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

[14] Bị đơn Ma Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch đối với tranh chấp quyền sử dụng đất và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu sở hữu số cây trên phần đất tranh chấp không được chấp nhận.

[15] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn tự nguyện chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Xác định đã nộp đủ

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai 1987, khoản 3 Điều 11 Luật Bảo vệ và phát triển rừng 1991; khoản 1 Điều 100, khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013; Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ

1. Chấp một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hoàng Thị T đối với bị đơn Ma Văn C

- Bà Hoàng Thị T được quyền sử dụng đất 8.403m² được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-8.1-33-34-35-36-1.2-1.1-1 (Theo Sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 15/8/2018) tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2010 do Ủy ban nhân dân xã Y quản lý.

- Bà Hoàng Thị T được sở hữu cây chổi mỡ, cây tự nhiên trên phần đất bà Hoàng Thị T được quyền sử dụng 8.403m² được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-8.1-33-34-35-36-1.2-1.1-1 (Theo Sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 15/8/2018), tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2010 do Ủy ban nhân dân xã Y quản lý.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hoàng Thị T đối với bị đơn Ma Văn C về việc:

- Yêu cầu bị đơn Ma Văn C trả lại 12.705m² được giới hạn bởi các điểm 8-9-9.1-9.2-28-29-30-62-33-8.1-8 (Theo sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 15/8/2018) tại khu vực Khuổi Nhầu, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

- Yêu cầu Hủy Quyết định giao đất giao rừng số 1358QĐ/UB (không có ngày, tháng) năm 1993 của Ủy ban nhân dân huyện C đối với diện tích đất tại lô 15, khoảnh 1, tiểu khu 63b cấp cho hộ ông Ma Văn C

3. Hộ ông Ma Văn C được quyền sử dụng 12.705m² đất được giới hạn bởi các điểm 8-9-9.1-9.2-28-29-30-62-33-8.1-8 (Theo sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 15/8/2018) tại khu vực Khuổi Nhầu, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn và sở hữu cây trên phần đất này.

4. Về án phí:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn Ma Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch đối với tranh chấp quyền sử dụng đất và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu sở hữu số cây trên phần đất tranh chấp không được chấp nhận.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ (Ba triệu đồng), Nguyên đơn tự nguyện chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Xác định đã nộp đủ

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vi Thanh Cầm - Nguyễn Văn Huyền

Nguyễn Ngọc Hoa

Nơi nhận:

- VKSND T Bắc Kạn 2;
- Các đương sự 6;
- TA cấp cao 1;
- T.H.A DS 1;
- Phòng KTNV TAT BK 1;
- Lưu HS 1;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Lưu

1.

Nguyễn Ngọc Hoa